



hòu bian

后边

f · the back; the rear; the last bit

Example Sentences

jiào shì hòu bian yǒu yī zhāng zhuō zi
教室后边有一张桌子。

There is a table at the back of the classroom.

qǐng pái zài hòu bian
请排在后边。

Please line up at the rear.

wén zhāng de hòu bian bù fèn xū yào xiū gǎi
文章的后边部分需要修改。

The last bit of the article needs revision.

Trace each character, then write the word on your own.

后	后	后	后	后	后	后	后	后				
边	边	边	边	边	边	边	边	边				